

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPG

CTCP Tập đoàn Đạt Phương (HSX)

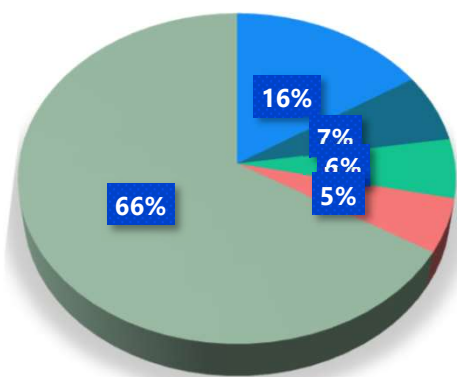
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	39,200 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	1.6%	28.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,684 - 47,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,470
Số lượng CPLH (CP)	62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,083,985
Sở hữu nước ngoài	1.55%
Beta	1.78

Cơ cấu cổ đông

- Lương Minh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Kim Châu (Phó Tổng giám đốc)
- Trần Anh Tuấn (Tổng giám đốc)
- Lương Thị Thanh
- Khác



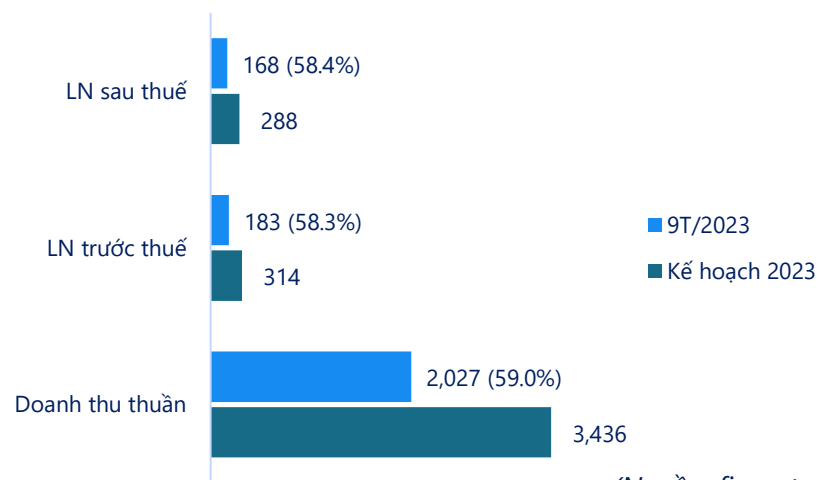
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

867.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 98.8 | +12.9%

Cùng kỳ: \downarrow 13.0 | -1.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,026.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 198.2 | -8.9%

LN thuần

Q3 2023

40.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 17.5 | -30.4%

Cùng kỳ: \downarrow 68.1 | -63.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

184.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 241.2 | -56.7%

LNTT

Q3 2023

40.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 17.5 | -30.4%

Cùng kỳ: \downarrow 69.8 | -63.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

183.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 242.4 | -56.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	867.4	880.4	-1.5%	2,026.6	2,224.9	-8.9%
Giá vốn hàng bán	771.7	685.2	12.6%	1,659.5	1,563.6	6.1%
Lợi nhuận gộp	95.7	195.3	-51.0%	367.2	661.3	-44.5%
Doanh thu HĐTC	4.5	7.5	-40.5%	22.8	27.9	-18.0%
Chi phí tài chính	45.3	45.1	0.6%	145.7	131.0	11.3%
Chi phí lãi vay	45.5	44.9	1.2%	145.6	130.6	11.5%
Chi phí bán hàng	- 3.5	27.6	-112.6%	6.0	72.8	-91.8%
Chi phí QLDN	18.3	22.1	-17.4%	54.3	60.2	-9.8%
LN thuần từ HĐKD	40.0	108.1	-63.0%	184.0	425.2	-56.7%
LN khác	- 0.0	1.7	-102.5%	0.5	0.7	-180.3%
LN trước thuế	40.0	109.7	-63.6%	183.5	425.8	-56.9%
Thuế TNDN	9.3	17.4	-46.8%	16.6	50.6	-67.2%
Lợi nhuận sau thuế	30.7	92.3	-66.7%	167.9	376.4	-55.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	31.6	75.5	-58.1%	119.1	286.1	-58.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 208.0	- 118.0	596.8	- 459.4	199.7	240.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	226.9	- 114.0	28.3	- 13.4	- 85.2	- 50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	189.3	- 46.9	- 185.2	- 73.3	- 66.1	- 124.9
Lưu chuyển tiền thuần	208.2	- 278.9	439.9	- 546.1	48.3	64.6

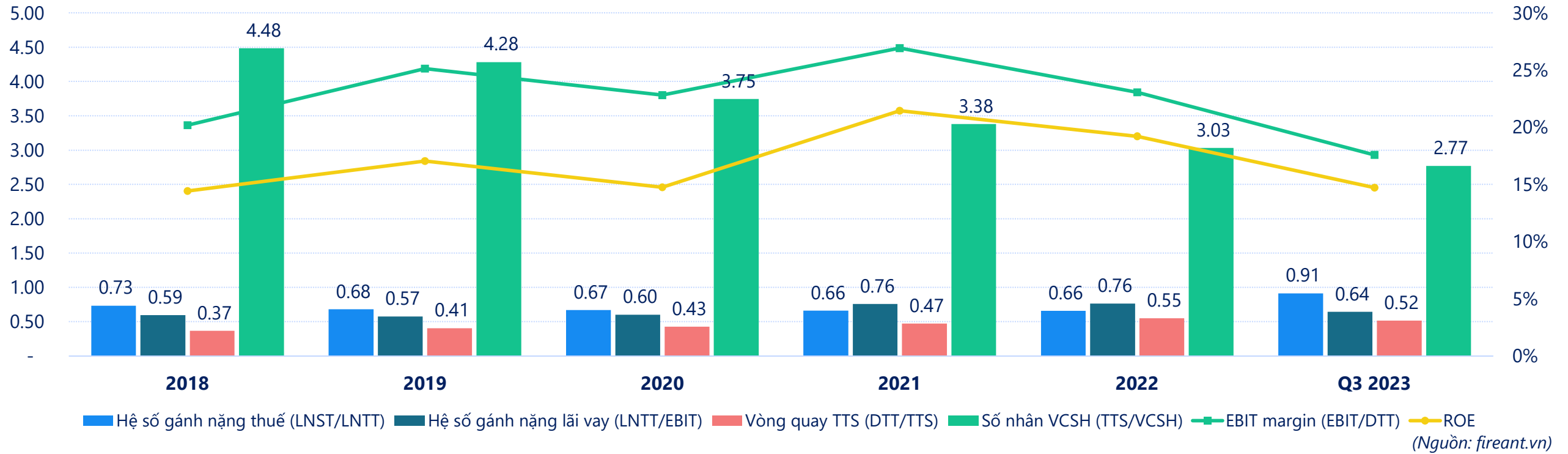
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,302.5	3,292.9	0.3%	52.8%
Tiền và tương đương tiền	738.1	1,171.3	-37.0%	11.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	378.8	204.8	84.9%	6.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	873.4	751.3	16.3%	14.0%
Hàng tồn kho	1,220.0	1,092.5	11.7%	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	92.2	73.0	26.2%	1.5%
Tài sản dài hạn	2,954.6	2,846.1	3.8%	47.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	2,340.8	2,421.6	-3.3%	37.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	466.6	317.0	47.2%	7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	3.1	326.6%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	134.2	104.5	28.4%	2.1%
Tổng cộng tài sản	6,257.0	6,139.0	1.9%	100.0%
Nợ phải trả	3,982.1	3,932.2	1.3%	63.6%
Nợ ngắn hạn	2,379.5	2,218.9	7.2%	38.0%
Nợ vay ngắn hạn	892.2	999.9	-10.8%	14.3%
Nợ dài hạn	1,602.6	1,713.3	-6.5%	25.6%
Nợ vay dài hạn	1,600.4	1,661.5	-3.7%	25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,274.9	2,206.8	3.1%	36.4%
Vốn chủ sở hữu	2,274.9	2,206.8	3.1%	36.4%

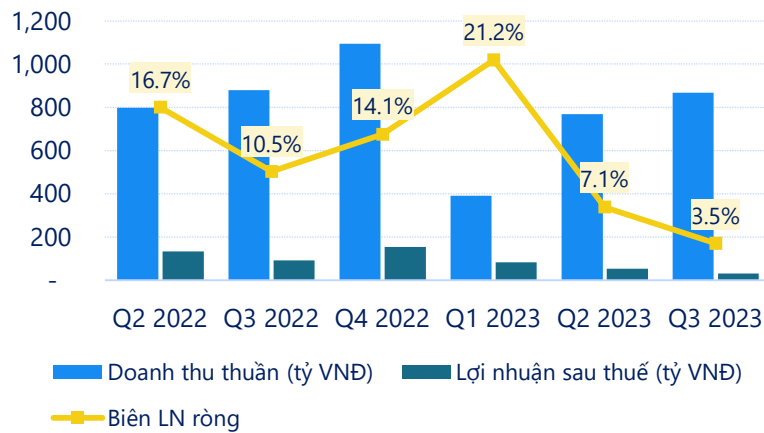
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPG

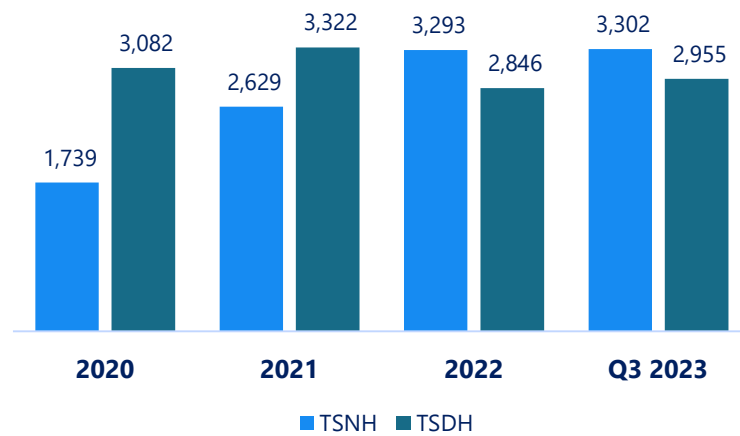
Phân tích Dupont



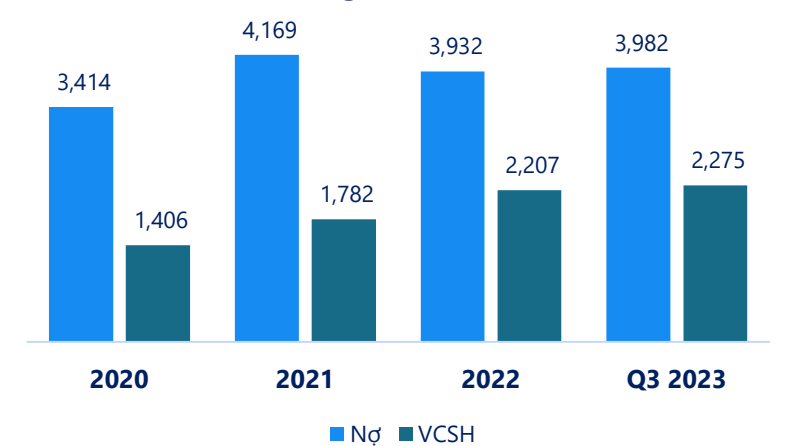
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.1%	13.5%	13.6%	19.8%	17.6%	11.4%
Biên LNST (TTM)	8.8%	9.8%	9.2%	13.4%	11.5%	7.2%
Biên LN EBIT (TTM)	20.2%	25.1%	22.8%	26.9%	23.1%	17.6%
ROE (TTM)	14.4%	17.0%	14.8%	21.5%	19.2%	10.3%
ROA (TTM)	3.2%	4.0%	3.9%	6.3%	6.3%	3.7%

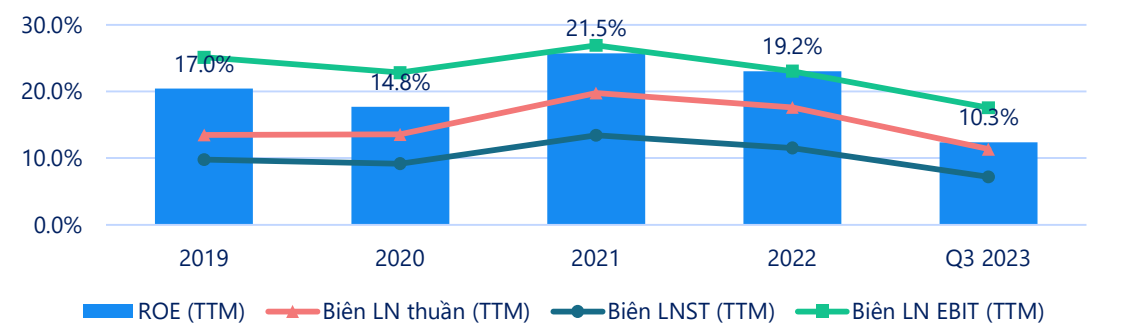
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	153.4	108.4	83.8	63.2	56.1	51.4
Số ngày nắm giữ HTK	62.4	130.2	143.0	108.3	125.5	196.9
Số ngày phải trả NCC	101.8	69.3	105.4	61.1	45.0	50.3
Vòng quay TSCĐ	1.0	0.8	0.9	1.1	1.4	1.3
Vòng quay TTS	997.3	900.1	853.3	772.3	664.7	707.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.1	0.9	1.1	1.5	1.4
Khả năng TT nhanh	0.8	0.7	0.7	0.8	1.0	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.3
Khả năng TT lãi vay	2.5	2.3	2.5	4.1	4.2	2.8

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,609	4,301	4,483	5,428	6,083	3,571
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,294	20,199	23,765	21,711	27,393	27,588
P/E	11.0	9.5	7.1	13.8	4.7	10.4
P/B	2.0	2.0	1.3	3.5	1.0	1.3
P/S	0.9	0.8	0.7	1.6	0.5	0.8

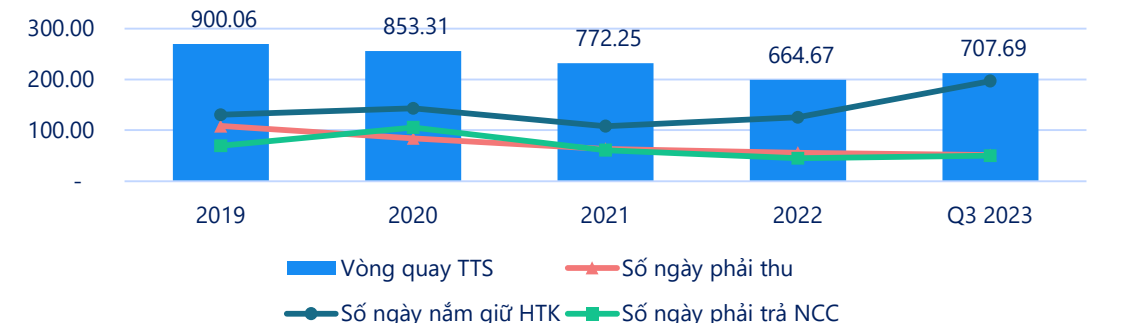
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



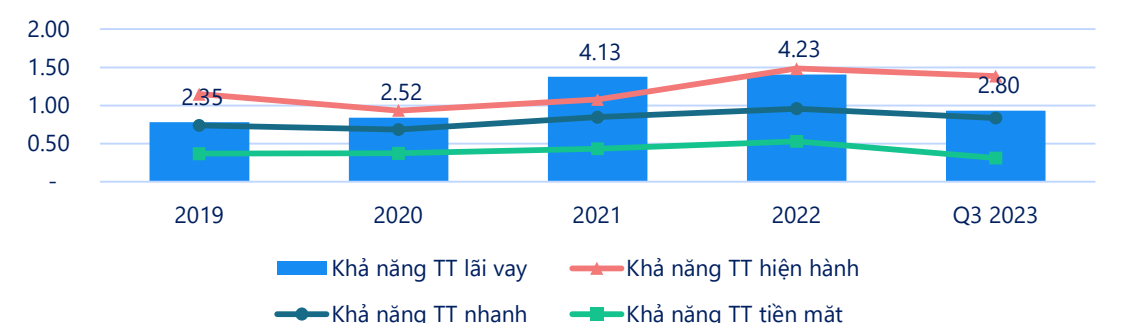
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

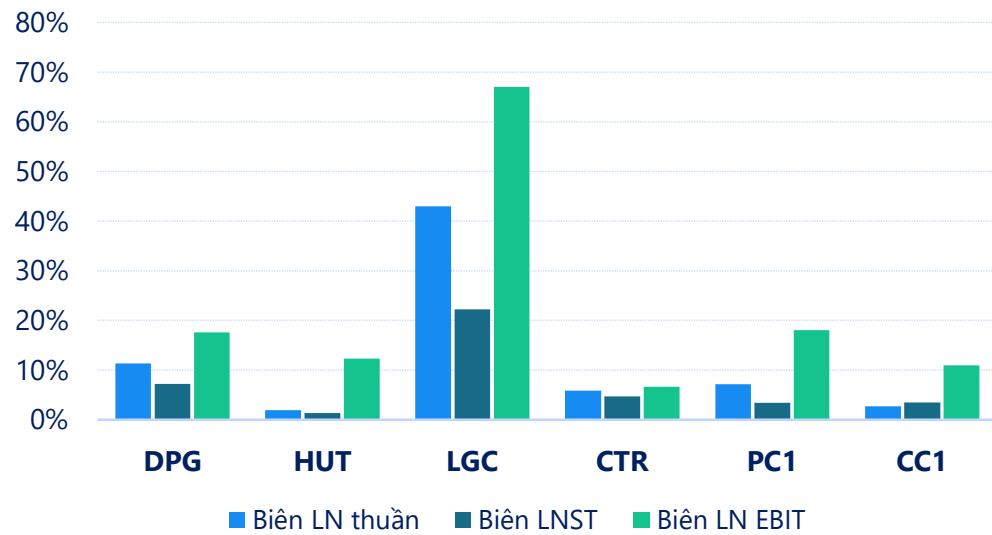
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DPG	2,026.6	-8.9%	167.9	-55.4%	8.3%	16.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

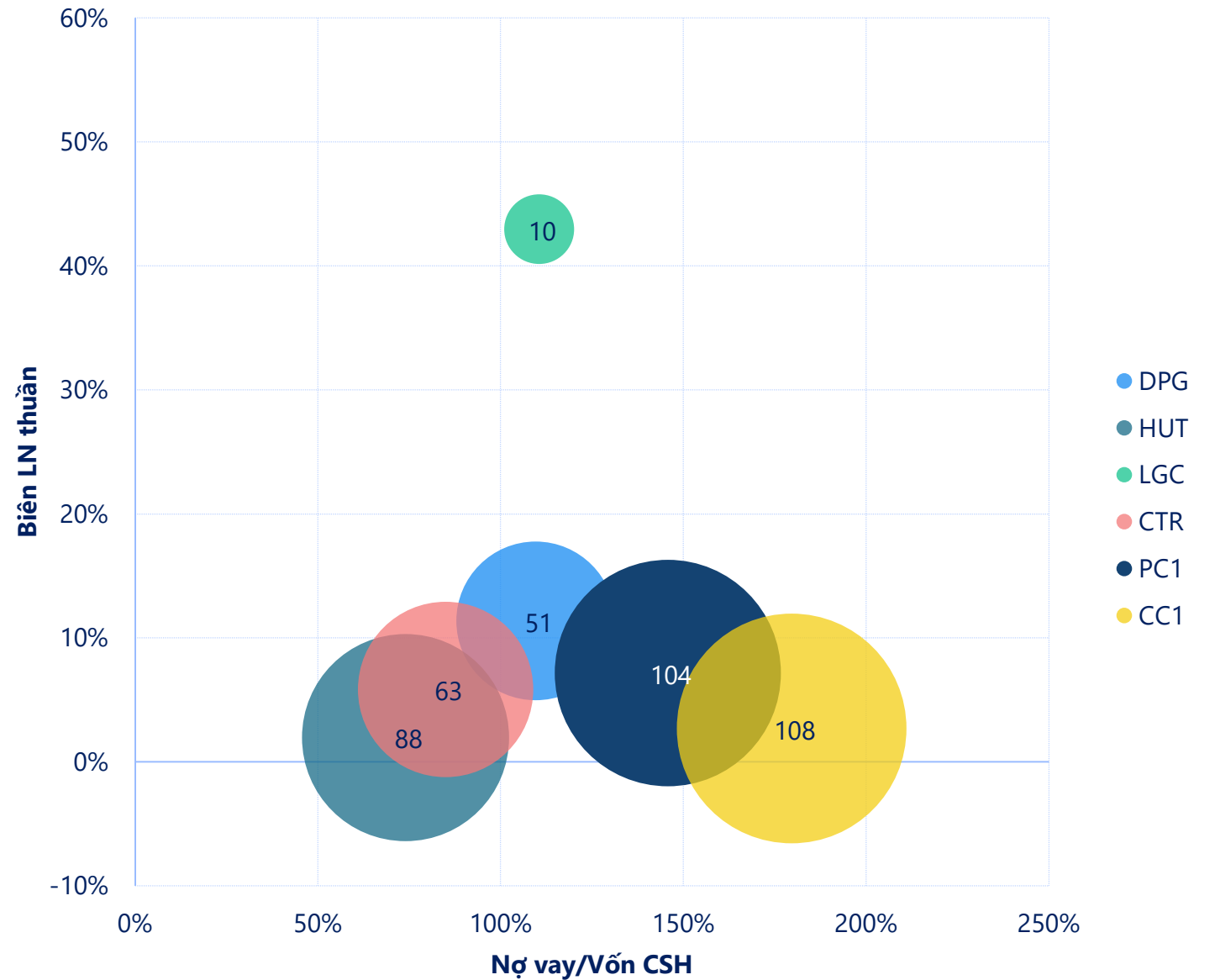
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)